

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN QUẢNG NGÃI (RUDEP) - GIAI
ĐOẠN 2

**Báo cáo Đánh giá Nhu cầu Đào tạo Tập huấn
2004 - 2005**



VIỆT NAM - ỒXTRÂYLIA

Tài liệu trình

AusAID

Australian Embassy
8 Dao Tan Street
Ba Dinh District,
Hanoi, VIET NAM

Ngày 9 tháng 9 năm 2004

Bên soạn thảo

URS Sustainable Development
in association with Kellogg Brown & Root and
World Wide Project Management Services
Project Managers and Consultants
Adelaide Australia

CƠ QUAN TÀI TRỢ

AusAID

Đại sứ quán Ô-x-trây-li-a

Số 8 Đào Tân, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Ph: +84 4 8317754/Ext 175 (Cán bộ dự án), Fax: +84 4 8317711

CƠ QUAN ĐỐI TÁC CHÍNH

Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Quảng Ngãi

96 Đường Nguyễn Nghiêm, Thị xã Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Ph: +84 55 825701

BAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH

Lô 4 Đường Phạm Văn Đồng, Thị Xã Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Ph: +84 55 816265-6, Fax: +84 55 816260

NHÀ THẦU QUẢN LÝ ÔX-TRÂY-LIA

URS Sustainable Development

25 North Terrace

Hackney SA 5069

Ph: +61 8 8366 1000, Fax: +61 8 8366 1001

Giám đốc dự án: URS Australia Pty Ltd
Dee Hartvigsen 25 North Terrace, Hackney
Giám đốc phụ trách các Dự án South Australia 5069 Australia
quốc tế Tel: 61 8 8366 1000
Fax: 61 8 8366 1001
.....
Giám đốc Ted A' Bear
Chương trình: Phó Chủ tịch
Phát triển bền vững

Ngày: 02 tháng 9 năm 2004
Dẫn chiếu: 42443858
Văn bản: Final

MỤC LỤC

| | |
|--|-----|
| Từ viết tắt..... | iii |
| 1 Mở đầu | 1 |
| 1.1 RUDEP..... | 1 |
| 1.2 Đánh giá nhu cầu đào tạo tập huấn | 1 |
| 1.3 Mục đích của báo cáo này..... | 1 |
| 2 Nội dung | 2 |
| 2.1 Làm thế nào để đánh giá các nhu cầu tập huấn?..... | 2 |
| 2.2 Các kết quả TNA và Chương trình tập huấn: | 2 |
| 2.3 Bài học kinh nghiệm: | 3 |

PHỤ LỤC

1. TỔNG HỢP CÁC KẾT QUẢ TNA
2. CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUẤN 2004/2005
3. CÁC CÁN BỘ TIẾP XÚC

Từ viết tắt

| | |
|-------|--|
| ATL | Trưởng đoàn chuyên gia Úc |
| CBS | Hệ thống nâng cao năng lực |
| CBT | Tập huấn dựa trên năng lực thành thạo |
| CCG | Nhóm tiếp xúc xã |
| CP | Lược đồ mô tả năng lực |
| DCG | Nhóm tiếp xúc huyện |
| DDO | Nhân viên Phát triển huyện |
| ODA | Hỗ trợ phát triển chính thức |
| PMU | Ban Quản lý Chương trình |
| PDA | Cố vấn phát triển có sự tham gia |
| RUDEP | Chương trình Phát triển nông thôn Quảng Ngãi |
| TNA | Phân tích nhu cầu đào tạo tập huấn |
| TNI | Xác định nhu cầu đào tạo tập huấn |
| VSCF | Quỹ Tiết kiệm và Tín dụng địa phương |

1 Mở đầu

1.1 RUDEP

Chương trình Phát triển nông thôn Quảng Ngãi (RUDEP) bắt đầu thực hiện tại Quảng Ngãi vào năm 2001 và sẽ kết thúc vào năm 2011. Nâng cao năng lực là một trong 4 hợp phần của Chương trình, nhằm mục đích tăng cường nhận thức và năng lực của các bên liên quan cũng như các đơn vị cung cấp dịch vụ để hỗ trợ các hoạt động Chương trình đạt hiệu quả và hiệu suất hơn nữa. Các hoạt động thuộc hợp phần Nâng cao năng lực bao gồm đào tạo tập huấn, hội thảo, tham quan học hỏi và cung cấp tài liệu nghe nhìn.

1.2 Đánh giá nhu cầu đào tạo tập huấn

Chương trình tập huấn thuộc RUDEP sử dụng cách tiếp cận tập huấn dựa trên yêu cầu năng lực thành thạo và bao gồm các quy trình về Đánh giá nhu cầu đào tạo tập huấn (TNA), thiết kế tập huấn, tổ chức tiến hành và đánh giá.

1.3 Mục đích của báo cáo này

- a. Tóm tắt kết quả của công tác TNA 2004-2005,
- b. Các bài học kinh nghiệm

2 Nội dung

2.1 Làm thế nào để đánh giá các nhu cầu tập huấn?

Đánh giá nhu cầu đào tạo tập huấn là một quy trình để xác định ai cần được tập huấn, và tập huấn về cái gì. TNA 2004 – 2005 TNA đã sử dụng một quy trình tương tự như TNA 2003-2004 mà trọng tâm vào các nhu cầu của cán bộ các Nhóm tiếp xúc huyện (DCG), Nhóm tiếp xúc xã (CCG) và Ban quản lý Chương trình (PMU). TNA được tiến hành với 7 DCGs, 9 CCGs và cho nhân viên PMU (Các chuyên viên kỹ thuật, Nhân viên phát triển huyện (DDOs) và cán bộ phía đối tác) vào tháng 6 và tháng 7 năm 2004 (xem Phụ lục 3). Dựa trên các Lược đồ mô tả năng lực liên quan, các Chuyên viên Nâng cao năng lực (CBO) đã làm việc với từng cán bộ DCG, CCG, DDO và PMU để:

- § Yêu cầu họ rà soát lại các Lược đồ năng lực (CP) để bỏ bớt những lĩnh vực năng lực không liên quan và cập nhật bổ sung những lĩnh vực còn sót vào lược đồ.
- § Đồng thời, sử dụng các CP này để xác định ra những lỗ hổng năng lực và những kỹ năng và kiến thức bổ sung mà họ cần, sau đó điền vào Mẫu đơn Xác định Nhu cầu Tập huấn và liệt kê 5 lĩnh vực công việc ưu tiên từ Lược đồ năng lực mà có thể cần được tập huấn.
- § Phần lớn cán bộ đối tượng đều nhất trí với các CP, tuy nhiên cũng có một số cán bộ CCG muốn điều chỉnh lại các CP của họ cho đơn giản hơn. Một cán bộ tập huấn từ dự án tăng cường năng lực theo dõi và đánh giá Việt Nam – Ôxtrâyliya đã được đề xuất để tìm hiểu một cách dễ dàng hơn, các CP nên được chia làm hai phần:
 - § Phần 1 bao gồm một số kỹ năng và kiến thức quan trọng và cần thiết trước tiên,
 - § Sau đó sử dụng trọn vẹn CP cho các năm sau.

Hiện nay, một số cán bộ CCG không hiểu nhiều về các CP. Họ không nhớ TNA mà họ đã hoàn tất vào năm trước. Tuy nhiên, ở các DCG thì họ hiểu CP tốt hơn.

2.2 Các kết quả TNA và Chương trình tập huấn:

TNA đã được tiến hành với 7 DCG, các CCG và cán bộ PMU. Tổng hợp các kết quả TNA được trình bày tại Phụ lục 1. Các kết quả cho thấy rằng:

- Với các chức năng và nhiệm vụ được nêu, các DCG chủ yếu quan tâm đến các kỹ năng về: các hoạt động giám sát quản lý chung, theo dõi và hỗ trợ các quỹ TK&TD và phát triển các kỹ năng và kiến thức liên quan đến vị trí chức năng (DCG) của họ.
- Cán bộ CCG là những người có quan hệ rất gần gũi với chương trình, hỗ trợ chương trình làm việc trực tiếp với người dân. Họ cần nhiều kỹ năng để tăng cường năng lực làm việc và trợ giúp chương trình như quản lý, tài chính, cơ sở hạ tầng, các vấn đề liên quan đến phát triển nông thôn, chăn nuôi và hoạt động thị trường, sử dụng vi tính, v.v.
- Các chuyên viên và cán bộ đối tác thì quan tâm đến các lĩnh vực kiến thức và kỹ năng sau: Giới và phát triển, phát triển nông thôn/ cộng đồng, viết tài liệu kỹ thuật phát tay, kỹ năng tập huấn, phân tích các vấn đề tiềm tàng và kỹ năng thuyết trình.

- o Các DDO tập trung vào các kỹ năng soạn thảo tờ trình dự án, các nguyên tắc sản xuất và marketing cơ bản, lập kế hoạch và sử dụng các phương pháp khuyến nông.

Ở TNA 2004-2005 có vài thay đổi. Cán bộ vẫn tập trung vào những lĩnh vực nội dung mà họ nêu lên ở năm trước. Bên cạnh đó, các DCG đã quan tâm nhiều hơn nữa đến các hoạt động giám sát, theo dõi và hỗ trợ các quỹ TK&TD, hỗ trợ các CCG trong thực hiện chương trình và quảng bá RUDEP và lập kế hoạch có sự tham gia. Các CCG thì quan tâm đến lập kế hoạch có sự tham gia, các mô hình trình diễn, cách gắn kết sự tham gia của hộ nghèo và PRA. Điều này cho thấy có sự nâng cao nhận thức của họ về RUDEP và phát triển cộng đồng.

Chương trình tập huấn theo kế hoạch 2004-2005 của RUDEP (Phụ lục 2) được xây dựng dựa trên kết quả TNA. Chương trình tập huấn bao gồm các khóa tập huấn, các chương trình tham quan học hỏi, hội thảo và cung cấp tài liệu nghe nhìn. Các khóa tập huấn được xây dựng dựa trên yêu cầu của nhiều người và/ hoặc trọng tâm vào việc thực hiện chương trình. Căn cứ trên trình độ của người học, các khóa này được phân chia theo các đối tượng CCG, DCG, cán bộ PMU và các đơn vị cung cấp dịch vụ. Các chuyến tham quan học hỏi cũng được xác định căn cứ trên yêu cầu của người học, người tập huấn hoặc các chuyên gia cố vấn và cũng trọng tâm vào việc thực hiện chương trình.

2.3 Bài học kinh nghiệm:

1. TNA là một phương pháp hay và mới được dùng trong RUDEP cũng như ở một số dự án ODA khác. Để đảm bảo rằng các đối tượng cán bộ biết rõ về các CP; các CP cần được trình bày theo một dạng thức đơn giản hơn nữa.
2. TNA là cách xác định hiệu quả các nhu cầu về đào tạo tập huấn. Các cơ quan, tổ chức nên dùng phương pháp này để lập kế hoạch cho chương trình tập huấn hoặc tuyển dụng nhân sự.
3. Cải tiến và đơn giản hóa CP, thêm vào một số yêu cầu năng lực bổ sung, chẳng hạn, các vấn đề về môi trường.
4. Mẫu TNI cần được sửa đổi. Có thể nó sẽ bao gồm một danh mục gồm 5 lĩnh vực ưu tiên mà thôi. Tuy nhiên, đề nghị rằng các trả lời cho các câu hỏi từ các phần A, B nên lược bỏ vì cán bộ thường chọn C hoặc D (tương tự như C). Điều này có nghĩa là họ luôn luôn chọn tập huấn cơ cấu hoặc tập huấn và tư vấn cơ cấu cho 5 lĩnh vực công việc ưu tiên mà thôi.

Phụ lục 1

TỔNG HỢP CÁC KẾT QUẢ TNA

| NHÂN VIÊN PHÁT TRIỂN HUYỆN (DDO) | Tên | | | | | | | | | | | |
|---|----------------|---------------------|------------------|------------------|----------------|---------------------|---------------------|-------------|---------------|----------------|-----------|---|
| | Đình Kim Cương | Huỳnh Thị Hồng Thai | Ng. Thị Bích Thu | Nguyễn Bích Thủy | Nguyễn Mai Hoa | Nguyễn Thương Huyền | Tôn Nguyễn An Khang | Trần Thị Bé | Trịnh Công Vũ | Từ Thanh Phong | Tổng cộng | |
| Xác định nhu cầu đào tạo tập huấn | | | | | | | | | | | | |
| PRA | | | | | | | | | 1 | | | 1 |
| Kỹ năng kiểm toán | | | | | | | | 1 | | | | 1 |
| Kỹ năng cơ bản về sổ sách tài chính | | | | | 1 | | | | | | | 1 |
| Xử lý Stress | | | 1 | 1 | | | | | | 1 | | 3 |
| Kỹ năng ra quyết định | | 1 | | | | | | | 1 | | | 2 |
| Mô tả nguyên tắc cơ bản về chăn nuôi và thị trường | | | | | | 1 | | | | | | 1 |
| Mô tả các yêu cầu quản lý tài chính Chương trình | 1 | | | | | | | | | | | 1 |
| Phát triển kiến thức và kỹ năng công việc | | | | | | | | 1 | | | | 1 |
| Mô tả nguyên tắc cơ bản về trồng trọt và thị trường | | 1 | | | 1 | 1 | | | | 1 | 1 | 5 |
| Hướng dẫn và theo dõi các hoạt động VSCF | 1 | | | | | | | | | | | 1 |
| Kỹ năng phân tích thể chế | | | 1 | | | 1 | | | | | | 2 |
| Diễn giải các thông số kỹ thuật | | | | | | | | | 1 | | | 1 |
| Xác định và đánh giá các đơn vị cung cấp dịch vụ | | | | | 1 | 1 | | | | | | 2 |
| Quản lý mạng lưới và các mối quan hệ | | | | | | | | | | 1 | | 1 |
| Kỹ năng phân tích thị trường | | | 1 | | | | | | | | | 1 |
| Kỹ năng thương lượng | | | | 1 | | | | | | 1 | | 2 |
| Thương lượng với các đơn vị cung cấp dịch vụ | | | | | 1 | | | | | | | 1 |
| Kỹ năng quản lý văn phòng | 1 | | | | | | | | | | | 1 |
| Lập kế hoạch và sử dụng các ph. pháp khuyến nông | | 1 | | | | | 1 | 1 | | | | 3 |
| Soạn thảo và thực hiện chương trình tập huấn | 1 | 1 | | | | | | | | | | 2 |
| Kỹ năng thuyết trình | | | | 1 | | | 1 | 1 | | | | 3 |
| Kỹ năng giải quyết vấn đề | | | | | | | 1 | | | | | 1 |
| Kỹ năng lập tờ trình dự án | 1 | 1 | 1 | | 1 | 1 | | | | 1 | | 6 |
| Thúc đẩy và hỗ trợ các quỹ VSCF | | | | 1 | | | | | | | | 1 |
| Đọc bản vẽ kỹ thuật | | | | | | | | | | 1 | | 1 |
| Phát triển cộng đồng/ nông thôn | | | | | | | 1 | 1 | | | | 2 |

| TT | | Xác định nhu cầu đào tạo tập huấn | Mo Duc | Son Tinh | Son Ha | Duc Pho | Tu Nghia | Nghia Hanh | Binh Son | Cộng DCGs | Duc Phong | Tinh Tho | Son Hai | Pho Chau | Nghia Tho | Hanh Phuoc | Binh Minh | Son Giang | Son Trung | Cộng CCGs |
|------|---|--|--------|----------|--------|---------|----------|------------|----------|-----------|-----------|----------|---------|----------|-----------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | Cộng | | | | | | | | 16 | | | | | | | | | | 70 |
| V | 1 | Kỹ năng lập kế hoạch SX khả thi | 1 | | | | 1 | | | 2 | | 1 | 1 | 3 | 1 | 1 | 2 | 1 | | 10 |
| | 2 | Thực hiện quản lý sổ sách, tài chính CCG | | | | | | | | | 2 | | 1 | | 1 | 1 | 5 | 4 | 3 | 17 |
| | 3 | Kỹ năng phân tích kế hoạch SX khả thi | | 1 | | | | | | 1 | | 1 | 1 | | 1 | 3 | | | | 6 |
| | 4 | Hỗ trợ lập KHSX khả thi | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | | 1 |
| | 5 | Theo dõi và hỗ trợ các quỹ VSCF | | | | 1 | | | 1 | 2 | | 1 | 3 | 2 | 1 | | 1 | 2 | 1 | 11 |
| | | Cộng | | | | | | | | 5 | | | | | | | | | | 45 |
| VI | 1 | Phát triển nông thôn | 1 | 1 | | | 1 | 1 | 1 | 5 | 2 | | 4 | | 2 | | 3 | | 1 | 10 |
| | 2 | Các vấn đề về giới trong phát triển nông thôn | | | | | | 1 | | 1 | | | 1 | 1 | 1 | | 1 | 1 | | 4 |
| | 3 | Cách thức học tập đối với người lớn tuổi | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 4 | Cách thức đẩy hộ nghèo tham gia | | | | | | | | | | | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 1 | 14 |
| | 5 | Thiết lập các điều kiện học tập đối với người lớn tuổi | | | | | | | | | | | | | 1 | | | | | 1 |
| | | Cộng | | | | | | | | 6 | | 3 | 1 | | 1 | | | | | 34 |
| VII | 1 | Giải thích các gói mô hình trình diễn | | | | | | | | | | 1 | 1 | | 2 | | | | | 4 |
| | 2 | Các nguyên tắc cơ bản về chăn nuôi và thị trường | | | | | | | | | 1 | | 2 | 2 | 1 | 1 | 1 | 5 | | 13 |
| | 3 | Các nguyên tắc cơ bản về trồng trọt và thị trường | | | | 1 | | | | 1 | | 1 | | | | 1 | | 1 | | 4 |
| | | Cộng | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | 21 |
| VIII | 1 | PRA | | | | | | | | | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | | | 1 | 1 | 9 |
| | 1 | Hỗ trợ cộng đồng sử dụng LKH có sự tham gia | | | | | 1 | | | 1 | | 1 | | | | | | | | 2 |
| | | Cộng | | | | | | | | 1 | | | | | | | | | | 11 |
| IX | 1 | Kỹ năng phân tích báo cáo | | | | | 1 | 1 | 1 | 3 | | 2 | 1 | 1 | | 1 | | | | 3 |
| | 2 | Triển khai chương trình truyền thông tiền LKHCSTG | | | | 1 | 1 | | | 2 | 1 | 3 | 2 | | 3 | 2 | | 4 | | 15 |
| | 3 | Phát triển kỹ năng và kiến thức công việc của DCG | | 2 | 2 | | 1 | 2 | 2 | 9 | 2 | 1 | | | | 5 | 2 | 9 | 12 | 31 |
| | 4 | Biết đặt câu hỏi về cái gì như thế nào | 2 | 2 | | | | | | 4 | | | 1 | 1 | | | | | | |

Phụ lục 2

CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUẤN 2004/2005

Phụ lục 3

DANH SÁCH TIẾP XÚC

PHỤ LỤC 3: DANH SÁCH TIẾP XÚC ĐÁNH GIÁ NHU CẦU ĐÀO TẠO TẬP HUẤN

| TT | Tên | Đơn vị | Chức vụ |
|-----------|---------------------|----------------|--|
| 1. | Lê Văn Mui | DCG Đức Phổ | Phó Chủ tịch UBND huyện Đức Phổ |
| 2. | Dương Văn Tô | DCG Mộ Đức | Phó Chủ tịch UBND huyện Mộ Đức |
| 3. | Phạm Ngọc Lan | DCG Mộ Đức | Phòng Công Thương |
| 4. | Trà Xuân Châu | DCG Mộ Đức | Trưởng phòng TC-KH |
| 5. | Phạm Cao Trần | DCG Tư Nghĩa | Phó Chủ tịch UBND huyện |
| 6. | Bùi Văn Vang | DCG Tư Nghĩa | Phòng Công Thương |
| 7. | Huỳnh Ngọc Quận | DCG Tư Nghĩa | Phòng TC-KH |
| 8. | Bùi Bình | DCG Sơn Tịnh | Phó Chủ tịch UBND huyện |
| 9. | Lê Văn Thoảng | DCG Sơn Tịnh | Phòng TC-KH |
| 10. | Trần Đức Hùng | DCG Sơn Tịnh | Phòng Công Thương |
| 11. | Nguyễn Thị Thúy Nga | DCG Nghĩa Hành | Phó Chủ tịch UBND huyện |
| 12. | Nguyễn Tấn Hải | DCG Nghĩa Hành | Phòng TC-KH |
| 13. | Trần Quốc Việt | DCG Nghĩa Hành | Chuyên viên |
| 14. | Đình Văn Ái | DCG Sơn Hà | Phó Chủ tịch UBND huyện |
| 15. | Trương Ngọc Quang | DCG Sơn Hà | Phòng Nông nghiệp |
| 16. | Phạm Hồng Lực | DCG Sơn Hà | Phòng TC-KH |
| 17. | Nguyễn Duy Lâm | DCG Bình Sơn | Phòng TC-KH |
| 18. | Nguyễn Ngọc Đức | DCG Bình Sơn | Phòng Công Thương |
| 19. | Nguyễn Chánh | CCG Phổ Châu | Chủ tịch UBND xã |
| 20. | Huỳnh Văn Quang | CCG Phổ Châu | Kế toán |
| 21. | Lâm Thành Tiến | CCG Phổ Châu | Cán bộ |
| 22. | Võ Thành Long | CCG Phổ Châu | Chủ tịch MTTQVN |
| 23. | Nguyễn Ngọc Châu | CCG Phổ Châu | Ủy viên HĐND |
| 24. | Lê Văn Tiếp | CCG Phổ Châu | Chủ tịch Hội nông dân |
| 25. | Võ Thị Thu Hiền | CCG Phổ Châu | Chủ tịch HPN |
| 26. | Nguyễn Hồng Loan | UBND Phổ Châu | Cán bộ địa chính, giao thông, thủy lợi |
| 27. | Nguyễn Đình Long | CCG Đức Phong | Phó chủ tịch UBND xã |
| 28. | Đình Văn Bé | CCG Đức Phong | Kế toán |
| 29. | Lê Thị Kim Sang | CCG Đức Phong | Phó chủ tịch HPN |
| 30. | Phạm Văn Lai | CCG Nghĩa Thọ | Chủ tịch UBND xã Nghĩa Thọ |
| 31. | Phạm Ưu | CCG Nghĩa Thọ | Cán bộ |
| 32. | Phạm Thăng | CCG Nghĩa Thọ | Ủy viên HĐND |
| 33. | Đình Văn Trí | CCG Nghĩa Thọ | Cán bộ |
| 34. | Phạm Doi | CCG Nghĩa Thọ | Cán bộ |
| 35. | Phạm Thị Nga | CCG Nghĩa Thọ | Phó chủ tịch HPN |
| 36. | Phạm Bu | CCG Nghĩa Thọ | Cán bộ |
| 37. | Đặng thị Chung | CCG Nghĩa Thọ | Cán bộ |
| 38. | Nguyễn Minh Thông | CCG Tịnh Thọ | Chủ tịch UBND xã |
| 39. | Lê Văn Thanh | CCG Tịnh Thọ | Cán bộ |
| 40. | Nguyễn Công Chín | CCG Tịnh Thọ | Kế toán |
| 41. | Lâm Thị Bích Hợp | CCG Tịnh Thọ | Chủ tịch HPN |
| 42. | Nguyễn Hữu Thọ | CCG Tịnh Thọ | Chủ tịch Hội nông dân |
| 43. | Nguyễn Hùng Cường | CCG Tịnh Thọ | Cán bộ |
| 44. | Phạm Ngọc Anh | CCG Hành Phước | Chủ tịch UBND xã |
| 45. | Le Van Doat | CCG Hành Phước | Cán bộ |
| 46. | Nguyen The Su | CCG Hành Phước | Kế toán |
| 47. | Đoàn van Tháo | CCG Hành Phước | Phó chủ tịch Hội nông dân |
| 48. | Trần Thị Thúy Vân | CCG Hành Phước | Phó chủ tịch HPN |
| 49. | Le Thành Trung | CCG Hành Phước | Bí thư Đoàn thanh niên |
| 50. | Đình Văn Hai | CCG Sơn Hải | Chủ tịch UBND xã |
| 51. | Tran Ngọc Sơn | CCG Sơn Hải | Cán bộ đo đạc đất đai |
| 52. | Nguyen Nu Han Sinh | CCG Sơn Hải | Cán bộ |
| 53. | Đình Tấn Nhảy | CCG Sơn Hải | Cán bộ |
| 54. | Đình Thị Nhèo | CCG Sơn Hải | Chủ tịch HPN |

| TT | Tên | Đơn vị | Chức vụ |
|-----|-------------------------|---------------|-------------------------------|
| 55. | Đình Xuân Nghị | CCG Sơn Hải | Chủ tịch Hội nông dân |
| 56. | Đình Văn Chi | CCG Sơn Giang | Phó chủ tịch UBND xã |
| 57. | Nguyễn Văn Đức | CCG Sơn Giang | Cán bộ đo đạc đất đai |
| 58. | Đình Thị Loan | CCG Sơn Giang | Kế toán |
| 59. | Nguyễn Thành Hưng | CCG Sơn Giang | Chủ tịch Hội nông dân |
| 60. | Đình A Mông | CCG Sơn Giang | Phó chủ tịch Mặt trận tổ quốc |
| 61. | Phạm Thanh Tâm | CCG Sơn Giang | Cán bộ |
| 62. | Đình văn Hồ | CCG Sơn Giang | Bí thư đoàn thanh niên |
| 63. | Đình Thị Tâm | CCG Sơn Giang | Phó chủ tịch HPN xã |
| 64. | Nguyễn Thị Thu Nguyệt | CCG Sơn Giang | Chủ tịch HPN |
| 65. | Đình Văn Đéo (CT) | CCG Sơn Giang | Chủ tịch UBND xã |
| 66. | Đình Cong Bôn | CCG Sơn Trung | Chủ tịch UBND xã |
| 67. | Nguyễn Hùng Quang | CCG Sơn Trung | Cán bộ |
| 68. | Nguyễn Vũ H. Anh | CCG Sơn Trung | Kế toán |
| 69. | Đình Trong Nê | CCG Sơn Trung | Phó chủ tịch Mặt trận |
| 70. | Đình Văn Huỳnh | CCG Sơn Trung | Chủ tịch Mặt trận |
| 71. | Đình K Reo | CCG Sơn Trung | Chủ tịch HDND |
| 72. | Đình Thị Hong | CCG Sơn Trung | Phó chủ tịch Hội Phụ nữ |
| 73. | Le Ngọc Anh | CCG Sơn Trung | Bí thư |
| 74. | Lê Công Cuộc | CCG Bình Minh | Chủ tịch UBND |
| 75. | Trương Quang Vương | CCG Bình Minh | Cán bộ |
| 76. | Đào Ngọc Anh | CCG Bình Minh | Phó Chủ tịch Mặt trận |
| 77. | Vo Thị Thủy | CCG Bình Minh | Phó chủ tịch Phụ nữ xã |
| 78. | Nguyen Thi Lich | CCG Bình Minh | Chủ tịch Phụ nữ xã |
| 79. | Từ Thanh Phong | Sơn Hải | DDO |
| 80. | Đình Kim Cương | Sơn Trung | DDO |
| 81. | Huỳnh Thị Hồng Thai | Sơn Giang | DDO |
| 82. | Trịnh Công Vũ | Phổ Châu | DDO |
| 83. | Tôn Nguyễn Nữ An Khang | Đức Phong | DDO |
| 84. | Nguyễn Thị Thương Huyền | Tịnh Thọ | DDO |
| 85. | Nguyễn Thị Mai Hoa | Hành Phước | DDO |
| 86. | Nguyễn Thị Bích Thu | Nghĩa Thọ | DDO |
| 87. | Nguyễn Thị BíchThuy | Bình Minh | DDO |
| 88. | Trần Thị Bé | PMU | DDO |
| 89. | Đỗ Đăng Tèo | PMU | Chuyên viên |
| 90. | Huỳnh Lê Trường Phú | PMU | Chuyên viên |
| 91. | Phạm Ngọc Quang | PMU | Chuyên viên |
| 92. | Nguyễn Thị Hành Đức | PMU | Chuyên viên |
| 93. | Ngô Hữu Phước | PMU | Cán bộ đối tác |
| 94. | Phạm Ngọc Huy | PMU | Cán bộ đối tác |
| 95. | Hồ Minh Hoa | PMU | Cán bộ đối tác |
| 96. | Bùi Thị Lệ Hà | PMU | Cán bộ đối tác |
| 97. | Ngô Thị Thu Nga | PMU | Cán bộ đối tác |